lưu cty

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2
936 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

QUẬN 2, THÁNG 07 NĂM 2020

, Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**743,316,854,359**	**796,551,658,219**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**411,786,082,360**	**445,164,271,845**
1. Tiền	111	V.01	411,786,082,360	445,164,271,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.02**	**122,515,523,569**	**152,497,902,837**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		78,137,225,661	110,518,200,497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,146,486,507	29,560,301,646
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15,231,811,401	12,419,400,694
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**207,086,882,447**	**198,881,492,168**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	207,086,882,447	198,881,492,168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.04**	**1,928,365,983**	**7,991,369**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,928,365,983	7,991,369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**284,477,708,963**	**292,124,640,930**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**34,108,484,100**	**37,209,968,596**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	34,108,484,100	37,209,968,596
- Nguyên giá	222		69,851,732,438	70,851,732,438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,743,248,338)	(33,641,763,842)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.07**	**22,305,577,412**	**22,548,924,784**
- Nguyên giá	231		46,865,504,175	46,865,504,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(24,559,926,763)	(24,316,579,391)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**208,063,630,108**	**212,548,453,770**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		88,283,568,593	89,962,659,502
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	119,780,061,515	122,585,794,268
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7,560,000,000**	**7,560,000,000**
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.08	7,560,000,000	7,560,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,440,017,343**	**12,257,293,780**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,494,527,874	1,311,804,311
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10,945,489,469	10,945,489,469
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,027,794,563,322**	**1,088,676,299,149**
NGUỒN VỐN		**Thuyết minh**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**742,758,925,571**	**806,085,117,361**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**91,728,126,899**	**149,125,264,413**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16,664,106,550	21,210,015,314
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	14,597,281,939	22,230,260,364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	(600,312,238)	17,218,634,319
4. Phải trả người lao động	314		379,732,811	5,469,656,504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	27,453,742,448	34,903,380,016
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	26,567,658,536	33,487,116,876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	6,665,916,853	14,606,201,020
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**651,030,798,672**	**656,959,852,948**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		528,440,294,985	529,861,787,186
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	58,816,668,854	63,214,230,929
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	58,495,526,950	58,605,526,950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		5,278,307,883	5,278,307,883
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**285,035,637,751**	**282,591,181,788**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**127,609,321,874**	**126,609,527,502**

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99,905,000,000	99,905,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu qũy (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,262,543,248	27,262,543,248
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		441,778,626	(558,015,746)
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**157,426,315,877**	**155,981,654,286**
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	137,797,559,896	136,352,898,305
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19,628,755,981	19,628,755,981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,027,794,563,322**	**1,088,676,299,149**

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ông Tuyết Hoa	Châu Thị Diễm	Lê Ngọc Thạch

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

CÔNG TY TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2020

\

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.02	53,648,366,037	66,055,846,512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	**VI.02**	**53,648,366,037**	**66,055,846,512**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	44,753,960,548	55,323,186,863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**8,894,405,489**	**10,732,659,649**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.02	3,062,012,010	2,975,242,668
7. Chi phí tài chính	22	VI.03	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.03	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.03	11,201,120,144	8,985,967,341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		**755,297,355**	**4,721,934,976**
11. Thu nhập khác	31	VI.02	1,431,931,784	271,931,338
12. Chi phí khác	32	VI.03	227,390,579	2,792,376
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**1,204,541,205**	**269,138,962**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**1,959,838,560**	**4,991,073,938**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.02	**417,337,454**	**998,393,055**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.02		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60	VI.01	**1,542,501,106**	**3,992,680,883**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ông Tuyết Hoa	Châu Thị Diễm	Lê Ngọc Thạch

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2
M.S.D.N: 0301481314-C.T.T.N.H.H
QUẬN 2 - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78,452,605,306	202,460,907,068
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(44,536,796,497)	(48,527,310,121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,444,727,102)	(26,767,574,839)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,207,030,317)	(4,570,993,752)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43,166,228,397	53,900,598,065
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81,870,481,282)	(81,552,955,728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(36,440,201,495)***	***94,942,670,693***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(316,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,062,012,010	2,975,242,668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3,062,012,010***	***2,974,926,668***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(33,378,189,485)**	**97,917,597,361**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**445,164,271,845**	**321,207,489,077**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**411,786,082,360**	**419,125,086,438**

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ông Tuyết Hoa	Châu Thị Diễm	Lê Ngọc Thạch

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

CÔNG TY TNHH MTV DVCI QUẬN 2 **Mẫu số B 09 - DN**
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Q.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Hoạt động công ích, xây dựng, kinh doanh BĐS, dịch vụ khác,...

3- Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động công ích và hoạt động kinh doanh khác.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

5- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty CP Đầu tư Thủ Thiêm Tỷ lệ nắm giữ: 18,93%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Ban giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo điều 107 thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một NHTM nơi công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục khác theo hướng dẫn tại điều 107 thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc thiêu thụ chúng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc (*) :	thời gian khấu hao từ 10 - 25 năm.
- Máy móc thiết bị :	thời gian khấu hao từ 03 - 08 năm.
- Phương tiện vận tải truyền dẫn :	thời gian khấu hao từ 05 - 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý :	thời gian khấu hao từ 05 - 10 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư áp dụng tính như tài sản cố định hữu hình.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang thì chi phí vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

a. Chi phí trả trước ngắn hạn :

- Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp phân bổ đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

b. Chi phí trả trước dài hạn :

b.1 Chi phí công cụ, dụng cụ :

- Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp phân bổ đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

b.2 Chi phí trả trước dài hạn khác :

Các chi phí phát sinh lớn, ảnh hưởng đến nhiều niên độ.

c. Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Theo chính sách tài chính hiện hành.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo chính sách tài chính hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo chính sách tài chính hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chính sách tài chính hiện hành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong biên bản nghiệm thu, quyết toán hoặc đã phát hành hóa đơn.

- Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo tiến độ thực hiện dự án hoặc theo số tiền thực thu được qui định trên Hợp đồng.

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán....; dự phòng giảmm giá đầu tư chư'ng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Theo chính sách tài chính hiện hành.

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tiền mặt :	210.064.110	29.033.272
- Tiền gửi ngân hàng :	411.576.018.250	445.135.238.573
- Tiền đang chuyển :	-	-
Cộng	**411.786.082.360**	**445.164.271.845**

02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :		**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Phải thu khách hàng :	**(a)**	78.137.225.661	110.518.200.497
- Trả trước cho người bán :	**(b)**	29.146.486.507	29.560.301.646
- Các khoản phải thu khác :	**(c)**	15.231.811.401	12.419.400.694
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi :		-	-
Cộng		**122.515.523.569**	**152.497.902.837**

(a) Phải thu khách hàng		
- Hoạt động công ích :	30.424.222.658	54.384.464.860
- Hoạt động xây lắp :	26.801.326.718	23.738.078.495
- Hoạt động kinh doanh bất động sản :	19.533.548.940	22.626.440.847
- Hoạt động kinh doanh CSHT:	-	7.620.132.095
- Hoạt động kinh doanh vật tư :	940.497.780	968.472.280
- Hoạt động cung cấp nước:	39.273.203	64.941.920
- Hoạt động cho thuê bất động sản :	393.155.500	1.088.654.000
- Hoạt động xử lý nước thải:	5.200.862	27.016.000
Cộng	**78.137.225.661**	**110.518.200.497**

(b) Trả trước cho người bán		
- Công nợ Xí nghiệp Công trình Công Cộng :	720.931.500	527.439.500
- Các dự án :	2.001.449.507	2.001.449.507
- Nhà cung cấp ký hợp đồng trực tiếp với Công ty :	20.494.215.910	20.339.393.728
- Công nợ bộ phận quản lý nhà chợ:	42.360.000	21.245.000
- Công nợ Xí nghiệp Xây Dựng :	5.887.529.590	6.670.773.911
Cộng	**29.146.486.507**	**29.560.301.646**

(c) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu khác:	**2.530.105.697**	**1.118.742.958**
+ Khác:	2.191.105.777	1.098.997.859
+ Bảo hiểm xã hội:	338.999.920	19.745.099
- Phải thu về cổ phần hóa:	**315.707.000**	**315.707.000**
- Tạm ứng:	**10.136.049.114**	**8.370.395.146**
+ Tạm ứng cá nhân :	2.660.661.055	1.357.741.587
+ Tạm ứng Đội thi công :	7.325.388.059	6.992.653.559
+ Tạm ứng cá nhân XN Công trình Công Cộng :	-	-
+ Tạm ứng cá nhân VP:	-	-
+ Tạm ứng cá nhân Phòng Quản lý Nhà và Chợ :	150.000.000	20.000.000
+ Tạm ứng cá nhân XN Xây Dựng :	-	-
- Ký quỹ, bảo lãnh hợp đồng :	**2.249.949.590**	**2.614.555.590**
Cộng	**15.231.811.401**	**12.419.400.694**

03- Hàng tồn kho :		**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu :		153.344.130	153.344.130
- Công cụ, dụng cụ :		-	-
- Chi phí SX, KD dở dang :	**(d)**	179.748.594.388	171.288.439.853
- Hàng hóa :	**(e)**	27.184.943.929	27.439.708.185
Cộng giá gốc hàng tồn kho:		**207.086.882.447**	**198.881.492.168**

(d) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Hoạt động công ích :	59.687.287.337	32.390.606.265
- Hoạt động tái lập mặt đường :	221.771.589	221.771.589
- Hoạt động xây lắp :	15.031.158.993	15.826.897.694
- Hoạt động kinh doanh bất động sản :	81.540.333.233	82.186.104.374
- Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu CNCL :	23.268.043.236	40.663.059.931
Cộng	**179.748.594.388**	**171.288.439.853**

(e) Hàng hóa

- 13 căn hộ Thủ Thiêm Star và Thủ Thiêm Xanh :	26.707.293.182	26.707.293.182
- Vật tư thu hồi chợ tạm TML	8.583.337	25.750.003
- Cây xanh cấp cho CT Đại Minh Quang	469.067.410	469.067.410
- Vật tư CT: Công viên Cao Đài	-	237.597.590
Cộng	**27.184.943.929**	**27.439.708.185**

04- Tài sản ngắn hạn khác :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước ngắn hạn :	1.928.365.983	7.991.369
- Thuế GTGT được khấu trừ :	-	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước :	-	-
- Tài sản ngắn hạn khác :	-	-
Cộng	**1.928.365.983**	**7.991.369**

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVTTD	TBDCQL	TSCĐ #	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	**13.389.484.850**	**668.956.863**	**55.794.333.684**	**998.957.041**		**70.851.732.438**
- Mua trong quý						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1.000.000.000			

- Giảm khác						
Số dư cuối quý	**13.389.484.850**	**668.956.863**	**54.794.333.684**	**998.957.041**		**69.851.732.438**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**5.608.326.485**	**581.690.202**	**26.725.239.104**	**726.508.051**		**33.641.763.842**
- Khấu hao trong quý	507.274.182	15.399.999	2.408.559.504	70.250.779		**3.001.484.464**
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			899.999.968			**899.999.968**
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	**6.115.600.667**	**597.080.201**	**28.233.798.640**	**796.758.830**		**35.743.248.338**
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	**7.781.158.365**	**87.266.661**	**29.069.094.580**	**272.448.990**		**37.209.968.596**
- Tại ngày cuối quý	**7.273.884.183**	**71.876.662**	**26.560.535.044**	**202.198.211**		**34.108.484.100**

06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	**119.780.061.515**	**122.585.794.268**
Trong đó : Những công trình lớn:		
+ Dự án Khu tái định cư 1ha Thủ Thiêm :	25.714.506.737	25.714.506.737
+ Trạm ép rác kín P.TML:	37.400.031.260	37.303.685.260
+ Nhà máy XLNT kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè:	54.788.412.915	54.823.899.915

07- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**46.865.504.175**	**-**	**-**	**46.865.504.175**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	41.998.556.175	-	-	41.998.556.175
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.866.948.000	-	-	4.866.948.000
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**24.316.579.391**	**243.347.372**	**28**	**24.559.926.763**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	22.369.800.222	-	28	22.369.800.194
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.946.779.169	243.347.372		2.190.126.569
- Cơ sở hạ tầng	-			
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**22.548.924.784**	**-**	**-**	**22.305.577.412**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	
- Nhà	19.628.755.953	-	-	19.628.755.981
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.920.168.831	-	-	2.676.821.431
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	

08- Các khoản đầu tư tư tài chính dài hạn :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Thủ Thiêm :	7.560.000.000	7.560.000.000
Cộng	**7.560.000.000**	**7.560.000.000**

09- Chi phí trả trước dài hạn :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nhà lồng chợ tạm TML	19.668.492	59.005.494
- SC phương tiện vận tải	991.446.881	1.232.078.317
- SC văn phòng công ty	122.197.696	20.720.500
- Thiết bị xử lý bùn hoá lý Trạm XLNT	247.073.454	-
- Thiết bị văn phòng	114.141.351	

Cộng	**1.494.527.874**	**1.311.804.311**

10- Phải trả người bán :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Công nợ XN Công trình Công Cộng :	4.798.750	4.798.750
- Các dự án :	162.347.659	162.347.659
- Nhà cung cấp ký hợp đồng trực tiếp với Công ty :	15.379.970.479	20.016.459.487
- Các khách hàng khác :	66.913.209	66.913.209
- Công nợ XN Quản lý Nhà và Chợ :	42.715.000	11.915.000
- Công nợ XN Xây Dựng :	1.007.361.453	947.581.209
Cộng	**16.664.106.550**	**21.210.015.314**

11- Người mua trả tiền trước :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Hoạt động công ích :	10.745.650.937	8.249.803.325
- Hoạt động xây lắp :	110.456.643	2.136.871.393
- Hoạt động kinh doanh bất động sản :	-	-
- Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu CNCL :	-	8.119.408.086
- Hoạt động kinh doanh vật tư	3.547.177.560	3.547.177.560
- Hoạt động thiết kế :	177.000.000	177.000.000
- Hoạt động cung cấp nước và XLNT:	16.996.799	-
Cộng	**14.597.281.939**	**22.230.260.364**

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng :	633.288.580	6.529.543.239
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :	(3.253.572.033)	(1.006.585.904)
- Thuế thu nhập cá nhân :	(2.609.630.577)	(1.622.490.441)
- Thuế khác :	(2.700.861.434)	(30.823.872)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	7.330.463.226	13.348.991.297
Cộng	**(600.312.238)**	**17.218.634.319**

13- Chi phí phải trả:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Các công trình xây lắp	1.940.730.866	2.706.068.140
- Khu dân cư số 1 Thạnh Mỹ Lợi :	528.440.294.985	529.861.787.186
- Khu Trung tâm y tế	9.492.845.141	10.215.790.962
- Khu CB CNV 4ha	13.220.166.441	13.725.429.677
- Lát gạch vĩa hè dọc tuyến kênh TH-Lò Gốm	-	112.628.332
- Rác công cộng	-	3.278.093.806
- Nạo vét mương cống	-	329.765.772
- Công viên Cầu Sài Gòn	-	935.753.734
- Duy tu Chợ Thảo Điền	2.800.000.000	2.737.169.091
- Sửa chữa trụ sở Khu QLGT đô thị số 2	-	862.680.502
Cộng	**555.894.037.433**	**564.765.167.202**

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Kinh phí công đoàn :	427.509.961	406.309.451
- Bảo hiểm y tế:	235.285.585	-
- Các dự án :	12.587.911.395	19.283.626.242
- Đội công trình :	1.475.815.053	1.549.335.812
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.841.136.542	12.247.845.371
Cộng	**26.567.658.536**	**33.487.116.876**

15- Quỹ khen thưởng, phúc lợi :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Quỹ khen thưởng :	1.729.592.375	4.905.514.042
- Quỹ phúc lợi :	4.375.478.750	9.139.841.250
- Quỹ thưởng Ban điều hành :	560.845.728	560.845.728

Cộng	**6.665.916.853**	**14.606.201.020**

16- Phải trả dài hạn khác :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Đặt cọc chung cư B27 (thẻ xe + MB)	556.534.000	556.534.000
- Công ty Cường Sơn – bãi 3 khu A	48.000.000	48.000.000
- Cty CP khoáng sản Hiệp Lực- thuê bãi đúc cọc	15.000.000	15.000.000
- Cty Hoàng Trang – thuê bãi	75.970.500	75.970.500
- Cty Lê Anh Tuấn – bãi 6 + 8	22.732.500	22.732.500
- Cty Long Hải Bảo – thuê bãi xe	11.745.000	11.745.000
- Cty Minh Linh – bãi 9	37.350.000	37.350.000
- Cty Ngọc Khải Hân – bãi 7	39.000.000	39.000.000
- Cty ATLĐ Phương Nam - Bãi đậu xe	39.500.000	39.500.000
- Cty Trung Đức Anh – bãi 9	45.900.000	45.900.000
- Trần Phương Linh – khoán NVS chợ BK	10.000.000	10.000.000
- Cty Lê Gia – bãi xe chợ BK	21.300.000	21.300.000
- Đặt cọc sạp Chợ Bình Khánh	580.000	580.000
- Bùi Thị Ngọc Hải – khoán NVS chợ Thảo Điền	2.000.000	4.000.000
- Cty Smart Green – thuê nhà lồng chợ tạm TML	49.896.000	49.896.000
- Cty Võ thuật Dũng Đức – MB CC lô N	7.500.000	7.500.000
- Cty Uy Dũng – bãi xe CC N	109.000.000	109.000.000
- Cty Nam Sơn – bãi xe CC J	119.500.000	119.500.000
- Cty Minh Thao – bãi xe CC lô C TML	23.000.000	23.000.000
- Cty CP Ánh Dương VN - DV Taxi CC R7	-	10.000.000
- Công ty CP XD số 14 – dãy 22m	4.900.000	4.900.000
- Cty Tân Quốc Việt – XDM trạm ngoại vi An Phú	7.200.000	7.200.000
- Thế chân thuê mặt bằng chợ Thảo Điền	14.400.000	7.200.000
- Ký quỹ thi công ép cọc khu 1	432.000.000	532.000.000
- Lê Thị Tuyết –DA 234	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cty Gia Việt –DA 234	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cty Đại An – DA 234	1.555.000.000	1.555.000.000
- Cty An Phú –DA 234	2.177.000.000	2.177.000.000
- Cty CP Đầu tư Thủ Thiêm – DA 234	5.527.317.950	5.527.317.950
- Cty Đại Dương – DA 234	1.300.000.000	1.300.000.000
- Cty S.I.C – DA 234	3.110.000.000	3.110.000.000
- Cty Nhật Việt – DA 234	3.350.000.000	3.350.000.000
- Cty Đại An - DA 234 (công nợ)	3.876.400.000	3.876.400.000
- Thi công ép cọc khu 4ha CBCNV	80.000.000	80.000.000
- Thi công ép cọc khu 50ha	800.000	800.000
- Cty Chi Lai – NX 03B	684.000.000	684.000.000
-Cty Ngư Long – Bãi xe CC TML	140.001.000	140.001.000
Cộng:	**58.495.526.950**	**58.605.526.950**

17- Doanh thu chưa thực hiện :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:	58.816.668.854	63.214.230.929
Cộng:	**58.816.668.854**	**63.214.230.929**

18- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của CSH	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**C/L ĐGL TS**	**Cộng**
A	**1**	**2**	**3**	**4**
Số dư đầu năm trước	**99.905.000.000**			**99.905.000.000**
- Tăng vốn trong năm trước				

- Lãi trong năm trước - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước -Giảm khác				
Số dư cuối năm trước	**99.905.000.000**			**99.905.000.000**
Số dư đầu năm nay	**99.905.000.000**			**99.905.000.000**
- Tăng vốn năm nay - Giảm vốn năm nay - LN tăng trong năm - Phân phối LN năm nay - Giảm khác				
Số dư cuối quý	**99.905.000.000**			**99.905.000.000**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước :	99.905.000.000	99.905.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác :	-	-
Cộng	**99.905.000.000**	**99.905.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
	-	-

d- Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển :	27.262.543.248	27.262.543.248
- Lợi nhuận chưa phân phối :	441.778.626	(558.015.746)

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận :

Lợi nhuận được phân phối theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

19- Nguồn kinh phí :		**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :		-	-
- Chi sự nghiệp :		(359.981.926)	(293.162.630)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm :	**(g)**	138.157.541.822	136.646.060.935
	Cộng	**137.797.559.896**	**136.352.898.305**
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:		19.628.755.981	19.628.755.981
(g) Nguồn kinh phí			
Trong đó những công trình lớn:			
- Khu tái định cư 1ha Thủ Thiêm :		29.121.093.913	29.121.093.913
- Trạm ép rác kín P.TML		36.712.398.197	33.175.253.197
- Nhà máy XLNT Nhiêu Lộc - Thị Nghè		61.725.272.471	61.762.175.471

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết qủa hoạt động sản xuất kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

01- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :	**6 tháng đầu năm 2020**	**6 tháng đầu năm 2019**
+ Tổng thu nhập :	58.142.309.831	69.303.020.518
+ Tổng chi phí :	56.182.471.271	64.311.946.580
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế :	**1.959.838.560**	**4.991.073.938**

02- Tổng thu nhập trong kỳ bao gồm :	**6 tháng đầu năm 2020**	**6 tháng đầu năm 2019**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**53.648.366.037**	**66.055.846.512**
+ Doanh thu hoạt động công ích :	27.929.275.294	33.089.589.988
+ Doanh thu hoạt động xây lắp:	6.727.519.161	12.784.732.727
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản:	2.121.294.707	1.318.727.273
+ Doanh thu kinh doanh CSHT:	9.135.437.224	10.231.768.232
+ Doanh thu kinh doanh vật tư:	118.490.909	-
+ Doanh thu kinh doanh HĐ cung cấp nước:	4.404.811.662	3.154.348.845
+ Doanh thu kinh doanh HĐ xử lý nước thải:	1.522.125.719	1.422.190.359
+ Doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản :	2.053.411.361	4.054.489.088
- Các khoản giảm trừ doanh thu :	**-**	**-**
- Doanh thu thuần :	**53.648.366.037**	**66.055.846.512**
- Doanh thu hoạt động tài chính :	**3.062.012.010**	**2.975.242.668**
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.062.012.010	2.975.242.668
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia :	-	-
- Thu nhập khác :	**1.431.931.784**	**271.931.338**
Cộng	**58.142.309.831**	**69.303.020.518**

03- Tổng chi phí trong kỳ bao gồm :	**6 tháng đầu năm 2020**	**6 tháng đầu năm 2019**
- Giá vốn hàng bán :	**44.753.960.548**	**55.323.186.863**
+ Giá vốn hoạt động công ích :	23.157.429.171	26.664.246.830
+ Giá vốn hoạt động xây lắp :	7.018.725.699	14.559.738.470
+ Giá vốn kinh doanh bất động sản :	2.099.184.517	1.298.272.728
+ Giá vốn kinh doanh CSHT:	8.221.893.501	9.208.591.410
+ Giá vốn kinh doanh vật tư:	120.066.182	-
+ Giá vốn hoạt động cung cấp nước:	3.059.549.676	2.371.390.390
+ Giá vốn hoạt động xử lý nước thải :	727.082.580	447.833.211
+ Giá vốn hoạt động cho thuê bất động sản :	350.029.222	773.113.824
- Chi phí hoạt động tài chính :	**-**	**-**
- Chi phí bán hàng :	**-**	**-**
- Chi phí quản lý doanh nghiệp :	**11.201.120.144**	**8.985.967.341**
Trong đó, Trích lập Quỹ phát triển KH-CN	-	-
- Chi phí khác	**227.390.579**	**2.792.376**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	**417.337.454**	**998.393.055**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	**-**	**-**

VII- Một số chỉ tiêu khái quát tình hình tài chính và kết qủa kinh doanh :

Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**6 tháng đầu năm 2020**	**6 tháng đầu năm 2019**
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	72,32	78,48
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	27,68	21,52
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	72,27	78,97
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	27,73	21,03
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	6,37	6,93
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	6,37	6,93
Khả năng thanh toán nhanh	lần	4,60	4,49
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	3,65	7,56

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	2,88	6,04
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0,19	0,48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,15	0,38
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	1,21	1,83

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ông Tuyết Hoa	**Châu Thị Diễm**	**Lê Ngọc Thạch**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt	29,033,272		23,133,563,311	22,952,532,473	210,064,110	
111	**Tiền mặt**	**29,033,272**		**23,133,563,311**	**22,952,532,473**	**210,064,110**	
112A	Ngân Hàng NN & PTNT Đông Sài Gòn	15,169,559,667		67,559,627,819	78,023,038,763	4,706,148,723	
112B	Kho bạc Nhà nước Quận 2	193,034,355		2,819,730,517	2,632,021,200	380,743,672	
112C	NH Đầu tư & PT Thành Phố HCM	71,510,674		17,982,876	75,127,875	14,365,675	
112C1	NH TMCP Đầu tư và Phát Triển VN-CN.Thủ Thiêm	18,372,812		715,927,653	440,367,400	293,933,065	
112D	NH NN & PTNT CN TP.HCM	400,487,686,724		57,145,462,241	73,862,608,152	383,770,540,813	
112E	Kho Bạc Nhà nước Thành Phố	389,224,000				389,224,000	
112F	Ngân hàng Quốc Tế (Vibank)	4,654,375,139		1,233,866,459	715,000	5,887,526,598	
112G	Ngân hàng An Bình-Chi Nhánh Nguyễn Thị Định						
112H	NH TMCP Công Thương	14,083,017,163		3,190,950,762	11,349,236,447	5,924,731,478	
112I	NH TMCP Sài Gòn Công Thương CN Thái Bình - PGD Quận 2	33,210,982		155,805,336	25,008,800	164,007,518	
112J	Ngân hàng Vietcombank CN Tân Định	10,035,247,057		9,681,651	132,000	10,044,796,708	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**445,135,238,573**		**132,849,035,314**	**166,408,255,637**	**411,576,018,250**	
113	Tiền đang chuyển						
113	**Tiền đang chuyển**						
128	Đầu tư ngắn hạn khác						
128	**Đầu tư ngắn hạn khác**						
131A	Phải thu hoạt động công ích	54,384,464,860	8,249,803,325	15,336,895,167	41,792,984,981	30,424,222,658	10,745,650,937
131B	Phải thu HĐ san lấp tái lập mặt đường						
131C	Phải thu hoạt động xây lắp	23,738,078,495	2,136,871,393	7,984,653,578	2,894,990,605	26,801,326,718	110,456,643

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131D	Phải thu HĐ KD bất động sản	22,626,440,847		5,133,080,000	8,225,971,907	19,533,548,940	
131E	Phải thu HĐ KD CSHT	7,620,132,095	8,119,408,086	19,751,190,035	19,251,914,044		
131F	Phải thu HĐ KD vật tư	968,472,280	3,547,177,560	130,340,000	158,314,500	940,497,780	3,547,177,560
131G	Phải thu hoạt động thiết kế		177,000,000				177,000,000
131H	Phải thu hoạt động khác	64,941,920		4,428,352,234	4,470,915,239	39,273,203	16,894,288
131I	Phải thu HĐ cho thuê bất động sản	1,088,654,000		1,830,115,500	2,525,614,000	393,155,500	
131J	Phải thu hoạt động xử lý nước thải	27,016,000		1,674,338,288	1,696,255,937	5,200,862	102,511
131	**Phải thu của khách hàng**	**110,518,200,497**	**22,230,260,364**	**56,268,964,802**	**81,016,961,213**	**78,137,225,661**	**14,597,281,939**
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2,850,274,925	2,850,274,925		
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**2,850,274,925**	**2,850,274,925**		
1361	Phải thu nội bộ - Công ty						
1362	Phải thu XN QL Nhà và Chợ						
1363	Phải thu Ban Quản lý DA						
1364	Phải thu nội bộ - XNXD	0				0	
136	**Phải thu nội bộ**	**0**				**0**	
1385	Phải thu về cổ phần hoá	315,707,000				315,707,000	
1388	Phải thu khác	532,478,764	636,964,793	18,167,667,549	17,563,375,702	579,557,882	79,752,064
138	**Phải thu khác**	**848,185,764**	**636,964,793**	**18,167,667,549**	**17,563,375,702**	**895,264,882**	**79,752,064**
139	Dự phòng phải thu khó đòi						
139	**Dự phòng phải thu khó đòi**						
141A	Tạm ứng cá nhân	1,357,741,587		5,174,551,863	3,871,632,395	2,660,661,055	
141B	Tạm ứng đội Công trình	6,992,653,559		774,313,000	441,578,500	7,325,388,059	
141CC	Tạm ứng cá nhân (XN CTCC)						

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141CN	Tạm ứng cá nhân VP						
141NC	Tạm ứng cá nhân (XN QLN&C)	20,000,000		389,740,588	259,740,588	150,000,000	
141XD	Tạm ứng cá nhân (XN XD)						
141	**Tạm ứng**	**8,370,395,146**		**6,338,605,451**	**4,572,951,483**	**10,136,049,114**	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn						
142	**Chi phí trả trước ngắn hạn**						
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
144	**Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**						
1521	Nguyên vật liệu chính	153,344,130				153,344,130	
1522	Nguyên vật liệu phu						
1523	Vật tự điện						
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**153,344,130**				**153,344,130**	
153	Công cụ, dụng cụ			394,843,636	394,843,636		
153	**Công cụ, dụng cụ**			**394,843,636**	**394,843,636**		
154A	Hoạt động công ích	32,390,606,265		42,458,990,745	15,162,309,673	59,687,287,337	
154B	Hoạt động san lấp tái lập mặt đường	221,771,589				221,771,589	
154C	Hoạt động xây lắp	15,826,897,694		7,545,111,944	8,340,850,645	15,031,158,993	
154D	Hoạt động kinh doanh BĐS	172,148,763,876		2,424,023,725	4,748,885,775	169,823,901,826	
154E	Hoạt động kinh doanh CSHT	40,663,059,931		12,063,351,165	29,458,367,860	23,268,043,236	
154G	Hoạt động tư vấn thiết kế						
154H	Hoạt động khác			3,059,549,676	3,059,549,676		
154I	Hoạt động cho thuê bất động sản			350,029,222	350,029,222		
154J	Hoạt động xử lý nước thải			727,082,580	727,082,580		

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**261,251,099,355**		**68,628,139,057**	**61,847,075,431**	**268,032,162,981**	
1561	Giá mua hàng hóa	27,439,708,185		256,212,000	510,976,256	27,184,943,929	
1562	Chi phí thu mua hàng hóa						
156	**Hàng hóa**	**27,439,708,185**		**256,212,000**	**510,976,256**	**27,184,943,929**	
161	Chi sự nghiệp	293,162,630		66,819,296		359,981,926	
161	**Chi sự nghiệp**	**293,162,630**		**66,819,296**		**359,981,926**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13,389,484,850				13,389,484,850	
2112	Máy móc, thiết bị	668,956,863				668,956,863	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	55,794,333,684			1,000,000,000	54,794,333,684	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	998,957,041				998,957,041	
211	**TSCĐ hữu hình**	**70,851,732,438**			**1,000,000,000**	**69,851,732,438**	
214	Hao mòn TSCĐ		33,641,763,842	975,254,390	3,076,738,886		35,743,248,338
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình						
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		24,316,579,391	28	243,347,400		24,559,926,763
214	**Hao mòn TSCĐ**		**57,958,343,233**	**975,254,418**	**3,320,086,286**		**60,303,175,101**
217	Bất động sản đầu tư	46,865,504,175				46,865,504,175	
217	**Bất động sản đầu tư**	**46,865,504,175**				**46,865,504,175**	
2212	Đầu tư vào Công ty con						
221	**Đầu tư vào Công ty con**						
222	Vốn góp liên doanh	7,560,000,000				7,560,000,000	
222	**Vốn góp liên doanh**	**7,560,000,000**				**7,560,000,000**	
2282	Trái phiếu						

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
228	**Đầu tư khác**						
2293	Dự phòng phải thu khó đòi						
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**						
241D	Các dự án đầu tư	122,585,794,268		3,455,014,175	6,260,746,928	119,780,061,515	
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**122,585,794,268**		**3,455,014,175**	**6,260,746,928**	**119,780,061,515**	
242	Chi phí trả trước dài hạn	1,319,795,680		31,396,220,989	29,293,122,812	3,422,893,857	
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**1,319,795,680**		**31,396,220,989**	**29,293,122,812**	**3,422,893,857**	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10,945,489,469				10,945,489,469	
243	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	**10,945,489,469**				**10,945,489,469**	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,614,555,590		53,538,000	418,144,000	2,249,949,590	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**2,614,555,590**		**53,538,000**	**418,144,000**	**2,249,949,590**	
311A	Vay ngắn hạn NH NN & PTNN Đông SG						
311D	Vay ngắn hạn NH NN & PTNN 50 BCD Q.1						
311V	Vay Ngắn hạn NH VIB Quận 2						
311	**Vay ngắn hạn**						
315	Nợ dài hạn đến hạn trả						
315	**Nợ dài hạn đến hạn trả**						
331CC	Phải trả công nợ XN Công trình Công Cộng	527,439,500	4,798,750	7,437,753,686	7,244,261,686	720,931,500	4,798,750
331CT	Phãi trả các công trình						
331DA	Các Dự án	2,001,449,507	162,347,659			2,001,449,507	162,347,659

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331HD	Khách hàng ký HĐ trực tiếp với Cty	20,339,393,728	20,016,459,487	8,720,840,951	3,929,529,761	20,494,215,910	15,379,970,479
331KD	Phải trả Phòng kinh doanh						
331KH	Khách hàng khác		66,913,209				66,913,209
331NC	Phải trả công nợ XN QL Nhà và Chợ	21,245,000	11,915,000	3,385,528,800	3,395,213,800	42,360,000	42,715,000
331SX	Phải trả Phòng QLSX						
331XD	Phải trả công nợ XN Xây Dựng	6,670,773,911	947,581,209	8,989,133,517	9,832,158,082	5,887,529,590	1,007,361,453
331	**Phải trả cho người bán**	**29,560,301,646**	**21,210,015,314**	**28,533,256,954**	**24,401,163,329**	**29,146,486,507**	**16,664,106,550**
3331	Thuế GTGT phải nộp		6,529,543,239	10,018,803,574	4,122,548,915		633,288,580
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-1,006,585,904	3,207,030,317	960,044,188		-3,253,572,033
3335	Thuế thu nhập cá nhân		-1,622,490,441	1,095,782,754	108,642,618		-2,609,630,577
3338	Thuế khác		-30,823,872	2,980,149,574	310,112,012		-2,700,861,434
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		13,348,991,297	6,398,061,728	379,533,657		7,330,463,226
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**17,218,634,319**	**23,699,827,947**	**5,880,881,390**		**-600,312,238**
334	Phải trả người lao động						
334CTCC	Phải trả người lao động (XN CTCC)		3,203,093,119	18,291,349,729	15,180,132,992		91,876,382
334QLN	Phải trả người lao động (XN Nhà và Chợ)						
334VP	Phải trả người lao động (VP Công ty)		1,705,693,627	11,105,215,593	8,333,108,691	1,301,588,397	235,175,122
334XD	Phải trả người lao động (XN Xây Dựng)		560,869,758	1,110,151,560	601,963,109		52,681,307
334	**Phải trả người lao động**		**5,469,656,504**	**30,506,716,882**	**24,115,204,792**	**1,301,588,397**	**379,732,811**
3351	Chi phí trích trước		564,765,167,202	8,933,960,678	62,830,909		555,894,037,433
335	**Chi phí phải trả**		**564,765,167,202**	**8,933,960,678**	**62,830,909**		**555,894,037,433**
336	Phải trả nội bộ						
336	**Phải trả nội bộ**						

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	Kinh phí công Đoàn		406,309,451	402,920,844	424,121,354		427,509,961
3383	BHXH phải nộp		-19,745,099	6,058,726,913	5,739,472,092		-338,999,920
3384	BHYT phải nộp			1,142,221,561	1,377,507,146		235,285,585
3387	Doanh thu thu trước		63,214,230,929	9,565,470,026	5,167,907,951		58,816,668,854
3388A	Các Dự án	479,757,095	19,283,626,242	30,173,160,008	23,734,004,758	223,197,498	12,587,911,395
3388B	Đội công trình		1,549,335,812	73,520,759			1,475,815,053
3388C	Phải trả phải nộp khác	86,762,000	11,610,880,578		150,503,900	86,762,000	11,761,384,478
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**566,519,095**	**96,044,637,913**	**47,416,020,111**	**36,593,517,201**	**309,959,498**	**84,965,575,406**
341A	Ngân hàng NN&PTNT Đông Sài Gòn						
341D	NH NN & PTNT CN TP.HCM						
341Q	Qũy đầu tư Phát triển Đô thị TP.HCM						
341V	Ngân hàng VIB Quận 2						
341	**Vay dài hạn**						
344	Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		58,605,526,950	269,500,000	159,500,000		58,495,526,950
344	**Nhận ký quỹ ký cược dài hạn**		**58,605,526,950**	**269,500,000**	**159,500,000**		**58,495,526,950**
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
351	**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**						
3531	Qũy khen thưởng		4,905,514,042	3,175,921,667			1,729,592,375
3532	Qũy phúc lợi		9,139,841,250	4,764,362,500			4,375,478,750
3534	Qũy thưởng Ban điều hành		560,845,728				560,845,728
353	**Qũy khen thưởng**		**14,606,201,020**	**7,940,284,167**			**6,665,916,853**
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5,278,307,883				5,278,307,883
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**		**5,278,307,883**				**5,278,307,883**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411A	Nguồn vốn chủ sở hữu		99,905,000,000				99,905,000,000
411B	Nguồn vốn liên doanh liên kết						
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**99,905,000,000**				**99,905,000,000**
414	Quỹ đầu tư phát triển		27,262,543,248				27,262,543,248
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**27,262,543,248**				**27,262,543,248**
415	Quỹ dự phòng tài chính						
415	**Quỹ dự phòng tài chính**						
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
418	**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**						
421	Lợi nhuận chưa phân phối		-558,015,745	4,644,543,546	5,644,337,918		441,778,626
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**-558,015,745**	**4,644,543,546**	**5,644,337,918**		**441,778,626**
4311	Quỹ khen thưởng						
4312	Quỹ phúc lợi						
431	**Quỹ khen thưởng**						
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB						
441	**Nguồn vốn đầu tư XDCB**						
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		136,646,060,935	4,493,428,076	6,004,908,963		138,157,541,822
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**		**136,646,060,935**	**4,493,428,076**	**6,004,908,963**		**138,157,541,822**
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		19,628,755,981				19,628,755,981
466	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**		**19,628,755,981**				**19,628,755,981**
511A	Hoạt động công ích			28,009,465,294	28,009,465,294		
511B	HĐ san lấp tái lập mặt đường						

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511C	Hoạt động xây lắp			6,727,519,161	6,727,519,161		
511D	Doanh thu HĐ KD bất động sản			2,121,294,707	2,121,294,707		
511E	HĐ KD CSHT			9,135,437,224	9,135,437,224		
511F	HĐ KD vật tư hàng hóa			118,490,909	118,490,909		
511G	Hoạt động thiết kế						
511H	HĐ khác			4,040,811,662	4,040,811,662		
511I	Hoạt động cho thuê bất động sản			2,053,411,361	2,053,411,361		
511J	Hoạt động xử lý nước thải			1,522,125,719	1,522,125,719		
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**53,728,556,037**	**53,728,556,037**		
515	Doanh thu hoạt động tài chánh			3,062,012,010	3,062,012,010		
515	**Doanh thu hoạt động tài chánh**			**3,062,012,010**	**3,062,012,010**		
621A	Hoạt động công ích			11,273,109,106	11,273,109,106		
621B	Hoạt động san lấp đào đường						
621C	Hoạt động xây lắp			1,604,395,607	1,604,395,607		
621D	Hoạt động kinh doanh bất động sản			324,456,726	324,456,726		
621E	Hoạt động KD CSHT			1,275,612,603	1,275,612,603		
621H	Hoạt động khác			3,987,817,740	3,987,817,740		
621I	Hoạt động cho thuê bất động sản			28,251,834	28,251,834		
621J	Hoạt động xử lý nước thải						
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**18,493,643,616**	**18,493,643,616**		
622A	Hoạt động CI			23,781,394,052	23,781,394,052		
622B	Hoạt động san lấp đào đường						
622C	Hoạt động xây lắp			562,679,449	562,679,449		
622D	Hoạt động KD BĐS			421,701,608	421,701,608		

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
622E	Hoạt động KD CSHT			3,740,444,421	3,740,444,421		
622G	Hoạt động tư vấn Thiết kế						
622H	Hoạt động khác						
622I	Hoạt động cho thuê bất động sản						
622J	Hoạt động xử lý nước thải			8,850,000	8,850,000		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**28,515,069,530**	**28,515,069,530**		
627A	Hoạt động Công ích			9,377,270,001	9,377,270,001		
627C	Hoạt động xây lắp			462,074,886	462,074,886		
627CC	Chi phí chung của XN Công trình Công Cộng			142,819,708	142,819,708		
627D	Hoât dộng KD BĐS			143,184,167	143,184,167		
627E	Hoạt động CSHT			466,410,211	466,410,211		
627G	Hoạt động tư vấn TK						
627H	Hoạt động khác			10,000,000	10,000,000		
627I	Hoạt động cho thuê bất động sản			321,777,416	321,777,416		
627J	Hoạt động xử lý nước thải			767,647,272	767,647,272		
627NC	Chi phí chung của XN QL Nhà và Chợ			58,895,778	58,895,778		
627XD	Chi phí chung của XN Xây Dựng			95,311,812	95,311,812		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**11,845,391,251**	**11,845,391,251**		
632A	Hoạt động Công ích			23,157,429,171	23,157,429,171		
632B	Hoạt động san lấp						
632C	Hoạt động xây lắp			7,018,725,699	7,018,725,699		
632D	Hoạt động KD BĐS			2,099,184,517	2,099,184,517		
632E	Hoạt động CSHT			8,221,893,501	8,221,893,501		

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632F	Kinh doanh vật tư hàng hoá			120,066,182	120,066,182		
632G	Hoạt động tư vấn thiết kế						
632H	Hoạt động khác			3,059,549,676	3,059,549,676		
632I	Hoạt động cho thuê bất động sản			350,029,222	350,029,222		
632J	Hoạt động xử lý nước thải			727,082,580	727,082,580		
632	**Giá vốn hàng bán**			**44,753,960,548**	**44,753,960,548**		
635	Chi phí tài chánh						
635	**Chi phí tài chánh**						
6411	Chi phí nhân viên						
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
641	**Chi phí bán hàng**						
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5,609,848,463	5,609,848,463		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			13,068,119	13,068,119		
64222	Đồ dùng văn phòng						
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			190,295,493	190,295,493		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			629,816,550	629,816,550		
6425	Thuế, phí và lệ phí			26,425,977	26,425,977		
6426	Chi phí dự phòng						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4,731,665,542	4,731,665,542		
6428	Chi phí bằng tiền khác						
6429	Chi phí tiền điện						
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**11,201,120,144**	**11,201,120,144**		
711	Thu nhập khác			1,431,931,784	1,431,931,784		

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2
936 Nguyễn Thị Định, P.TML, Quận 2

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2020 Đến tháng 06/2020

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711	**Thu nhập khác**			**1,431,931,784**	**1,431,931,784**		
811	Chi phí khác			227,390,579	227,390,579		
811	**Chi phí khác**			**227,390,579**	**227,390,579**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			960,044,188	960,044,188		
821	**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp**			**960,044,188**	**960,044,188**		
911	Xác định kết quả kinh doanh			62,786,853,377	62,786,853,377		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**62,786,853,377**	**62,786,853,377**		
	Tổng cộng	**1,146,908,059,913**	**1,146,908,059,913**	**738,277,664,348**	**738,277,664,348**	**1,088,118,720,429**	**1,088,118,720,429**

Người lập | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

Ông Tuyết Hoa.

Châu Thị Diễm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2 — M.S.D.N: 0301481314-C.T.T.N.H.H — QUẬN 2 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Ngọc Thạch